KIENLONG BANK
Sẵn lòng chia sẻ

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Ngân hàng TMCP Kiên Long

Mẫu số: **B02a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**4**	**482.903**	**433.191**
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	**5**	**2.476.574**	**2.251.582**
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**6**	**4.685.340**	**4.163.859**
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.685.340	4.163.859
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		**26.166.145**	**24.465.617**
1. Cho vay khách hàng	7	26.386.031	24.685.503
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(219.886)	(219.886)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	**9**	**1.610.651**	**2.154.674**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.230.867	1.674.482
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		518.648	636.789
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(138.864)	(156.597)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**10**	**14.521**	**14.521**
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		**1.466.525**	**1.401.126**
1. Tài sản cố định hữu hình	11	756.192	689.015
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		936.993	857.203
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(180.801)	(168.188)
3. Tài sản cố định vô hình	12	710.333	712.111
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		756.949	756.436
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(46.616)	(44.325)
XI. Bất động sản đầu tư	**13**	**142.002**	**143.009**
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		148.282	148.282
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		(6.280)	(5.273)
XII. Tài sản có khác		**2.350.692**	**2.299.226**
1. Các khoản phải thu	14	401.505	410.054
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.560.930	1.542.115
4. Tài sản Có khác	15	390.320	349.120
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(2.063)	(2.063)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		**39.395.353**	**37.326.805**

Ngân hàng TMCP Kiên Long

Mẫu số: **B02a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**16**	**7.610.611**	**7.028.038**
1. Tiền gửi của các TCTD khác		7.448.242	6.863.405
2. Vay các TCTD khác		162.369	164.633
III. Tiền gửi của khách hàng	**17**	**27.484.762**	**26.124.192**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**18**	**409**	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác		**689.074**	**622.978**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		509.190	480.931
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	19	179.884	142.047
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**35.784.856**	**33.775.208**
VIII. Vốn và các quỹ	**20**	**3.610.497**	**3.551.597**
1. Vốn của TCTD		2.965.800	2.965.800
a. Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		285.244	285.244
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(182)	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		359.635	300.553
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**39.395.353**	**37.326.805**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**33**	**86.132**	**78.257**
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		2.481	11.059
5. Bảo lãnh khác		83.651	67.198

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Trần Tuấn Anh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG

Ngân hàng TMCP Kiên Long

Mẫu số: **B03a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2018	Quý 1/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		733.819	652.669	733.819	652.669
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(520.494)	(432.426)	(520.494)	(432.426)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**21**	**213.325**	**220.243**	**213.325**	**220.243**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.109	11.302	15.109	11.302
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.271)	(1.279)	(2.271)	(1.279)
II	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**22**	**12.838**	**10.023**	**12.838**	**10.023**
III	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**23**	**2.396**	**277**	**2.396**	**277**
IV	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		-	-	-	-
V	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**24**	**43.469**	**2.075**	**43.469**	**2.075**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		3.728	2.436	3.728	2.436
6	Chi phí hoạt động khác		(905)	(2.489)	(905)	(2.489)
VI	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**25**	**2.823**	**(53)**	**2.823**	**(53)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		-	-	-	-
VIII	**Chi phí hoạt động**	**26**	**(200.519)**	**(155.137)**	**(200.519)**	**(155.137)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**74.332**	**77.428**	**74.332**	**77.428**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**27**	**(534)**	**(5.053)**	**(534)**	**(5.053)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**73.798**	**72.375**	**73.798**	**72.375**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(14.717)	(14.196)	(14.717)	(14.196)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**28**	**(14.717)**	**(14.196)**	**(14.717)**	**(14.196)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**59.081**	**58.179**	**59.081**	**58.179**

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Trần Tuấn Anh

M.S.D.N: 1700187... - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KIÊN LONG
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG

Mẫu số: **B04a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	715.004	575.721
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(492.234)	(406.983)
03.Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	12.839	10.023
04.Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	30.792	2.353
05. Thu nhập khác	1.554	(582)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.016	491
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(185.594)	(139.968)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(11.247)	(19.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**72.130**	**21.942**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	(300.000)
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	561.756	296.819
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.700.527)	(1.983.275)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(3.194)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(73.449)	(53.203)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(200.928)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	582.574	205.975
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.360.571	1.678.726
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	34.805	2.500
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(51)	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**834.615**	**(331.444)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(38.656)	(24.394)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	408	37
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**(38.248)**	**(24.357)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**796.367**	**(355.801)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**6.848.632**	**4.291.065**
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	**(182)**	**(1.262)**
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 29)	**7.644.817**	**3.934.002**

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Quyền Tổng Giám đốc
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Trần Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2018

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Ngân hàng đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường Upcom") từ ngày 29 tháng 6 năm 2017.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam (31/12/2017: 3.000 tỷ Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 300.0000.000 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Võ Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Châu	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên

(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Toan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc

(e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ngân hàng có một hội sở chính, 28 chi nhánh và 89 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2017: một hội sở chính, 28 chi nhánh và 86 phòng giao dịch).

(g) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/03/2018	31/12/2017
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

(h) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tập đoàn có 2.648 nhân viên (31/12/2017: 2.582 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất ("triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi bằng VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21/01/2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Trừ các giao dịch bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 3(h)(v), các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").
Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(h)(v).

(g) Cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f) (i) và 3 (f) (ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán : Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư nắm giữ vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó. Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để đồng thời ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19 và Thông tư 14 và Thông tư 08. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(i) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá trên báo cáo tài chính.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Bất động sản đầu tư

i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư mà Tập đoàn hiện đang nắm giữ là bất động sản đầu tư cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được vào hoạt động như chi phí sữa chữa và bảo trì được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	36 năm

(iii) ***Thanh lý***

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Vốn

(i) ***Vốn điều lệ***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi Tập đoàn mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của chính Tập đoàn (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn.

(t) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ Việt Nam ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không hạn chế

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(y) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(aa) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(bb) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

(cc) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(dd) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018; Kỳ trước bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Tiền mặt bằng VND	421.973	361.987
Tiền mặt bằng ngoại tệ	60.930	71.204
Tổng cộng	**482.903**	**433.191**

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	**2.476.574**	**2.251.582**

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của khách hàng	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Tiền gửi không kỳ hạn	**502.272**	**350.869**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	32.224	33.067
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	470.048	317.802
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**4.183.068**	**3.812.990**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.963.000	2.736.590
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.220.068	1.076.400
Tổng cộng	**4.685.340**	**4.163.859**

7. Cho vay khách hàng	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.280.559	24.575.774
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	96.464	100.721
Các khoản trả thay khách hàng	9.008	9.008
Tổng cộng	**26.386.031**	**24.685.503**

Đơn vị tính: triệu đồng

Phân tích chất lượng nợ cho vay	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	25.936.214	24.366.385
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	215.857	112.008
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	52.822	33.115
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	26.581	23.136
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	154.557	150.859
Tổng cộng	**26.386.031**	**24.685.503**

Phân tích dư nợ theo thời gian	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Nợ ngắn hạn	14.768.898	11.516.015
Nợ trung hạn	5.179.309	6.658.546
Nợ dài hạn	6.437.824	6.510.942
Tổng cộng	**26.386.031**	**24.685.503**

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Hộ kinh doanh và cá nhân	17.630.919	17.227.884
Công ty TNHH	4.555.716	4.926.419
Công ty cổ phần	4.061.757	2.387.478
Doanh nghiệp tư nhân	137.639	143.722
Tổng cộng	**26.386.031**	**24.685.503**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	5.567.926	5.319.804
Khai khoáng	1.150	1.150
Công nghiệp chế biến, chế tạo	176.602	298.329
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	6.644	9.309
Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải	1.975	1.575
Xây dựng	1.688.741	996.083
Bán buôn và bán lẻ	2.038.130	2.095.745
Vận tải kho bãi	314.906	215.068
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	325.006	350.044
Thông tin và truyền thông	2.454	2.457
Hoạt động đầu tư	2.421.221	2.661.241
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.289.065	2.489.589
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114

Đơn vị tính: triệu đồng

Giáo dục và đào tạo	2.466	2.971
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	146.122	145.703
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6.037	7.404
Hoạt động dịch vụ khác	4.562.758	4.260.648
Sản xuất, dịch vụ tự tiêu dùng hộ gia đình	5.834.714	5.828.269
Tổng cộng	**26.386.031**	**24.685.503**

8. Dự phòng rủi ro tín dụng	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung	180.176	180.176
Dự phòng cụ thể	39.710	39.710
Tổng cộng	**219.886**	**219.886**

9. Chứng khoán đầu tư	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	999.354	1.152.286
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	231.513	522.196
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (ii)		(15.073)
	1.230.867	1.659.409
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ	265.977	266.426
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	252.671	370.363
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (iii)	(138.864)	(141.524)
	379.784	495.265
Tổng cộng	**1.610.651**	**2.154.674**

(i) Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 là cổ phiếu đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("STB").

(ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số dư đầu kỳ	**15.073**	-
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(15.073)	15.073
Số dư cuối kỳ	**-**	**15.073**

Đơn vị tính: triệu đồng

(iii) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Số dư đầu kỳ	141.524	128.199
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	534	5.053
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.194)	
Số dư cuối kỳ	**138.864**	**133.252**

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Các khoản đầu tư dài hạn khác	14.521	14.521
Tổng cộng	**14.521**	**14.521**

Các khoản đầu tư dài hạn khác của ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết tại các doanh nghiệp khác

	31/03/2018		**31/12/2017**	
Tên doanh nghiệp	**Tỷ lệ nắm giữ (%)**	**Giá gốc**	**Tỷ lệ nắm giữ (%)**	**Giá gốc**
CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát	2,92%	5.250	2,92%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		14.521		**14.521**

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**578.017**	**164.456**	**93.926**	**10.947**	**9.857**	**857.203**
Tăng trong kỳ	97	-	-	-	-	97
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	72.303	5.246	2.300	-	-	79.849
Thanh lý	-	(89)	-	(67)	-	(156)
Số dư cuối kỳ	**650.417**	**169.613**	**96.226**	**10.880**	**9.857**	**936.993**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**50.485**	**58.669**	**45.257**	**7.449**	**6.328**	**168.188**
Khấu hao trong kỳ	5.928	3.664	2.370	189	462	12.613
Phân loại lại	(16)	16	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**56.397**	**62.349**	**47.627**	**7.638**	**6.790**	**180.801**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**527.532**	**105.787**	**48.669**	**3.498**	**3.529**	**689.015**
Số dư cuối kỳ	**594.020**	**107.264**	**48.599**	**3.242**	**3.067**	**756.192**

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	**687.916**	**62.176**	**6.344**	**756.436**
- Chuyển từ XDCB dở dang	351	-	163	514
Số dư cuối kỳ	**688.267**	**62.176**	**6.506**	**756.949**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**2.459**	**37.445**	**4.421**	**44.325**
- Khấu hao trong kỳ	165	1.913	214	2.292
Số dư cuối kỳ	**2.624**	**39.358**	**4.634**	**46.616**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	**685.457**	**24.731**	**1.923**	**712.111**
Số dư cuối kỳ	**685.643**	**22.818**	**1.872**	**710.333**

13. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	144.500	3.782	148.282
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	144.500	3.782	148.282
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.138	135	5.273
Khấu hao trong kỳ	981	26	1.007
Số dư cuối kỳ	6.119	161	6.280
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	139.362	3.647	143.009
Số dư cuối kỳ	138.381	3.621	142.002

14. Các khoản phải thu	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	234.859	280.143
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	28.424	25.079
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	13.484	11.226
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	23.739	22.861
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	36.210	15.203
Khoản phải thu từ giao dịch thẻ Visa	39.587	34.339
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	2.281	2.243
Phải thu khác	19.099	15.138
Cộng	**401.505**	**410.054**

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Số dư đầu kỳ	280.144	549.869
Tăng trong kỳ	38.345	159.716
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(79.849)	(151.752)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(514)	(32.502)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(208.079)
Chuyển sang tài sản có khác	(2.175)	(9.071)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(1.061)	(25.378)
Thuế giá trị gia tăng khấu trừ	(31)	(2.660)
Số dư cuối kỳ	**234.859**	**280.143**

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	211.069	262.744
Máy móc thiết bị	4.668	696
Phần mềm máy vi tính	19.122	16.703
Phương tiện vận tải	-	-
Cộng	**234.859**	**280.143**

15. Tài sản có khác	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Chi phí chờ phân bổ	245.203	209.616
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	12.153	7.286
Chi hộ với các tổ chức tín dụng khác	2.721	327
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	29.855	28.855
Tài sản có khác	100.388	103.036
Cộng	**390.320**	**349.120**

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	**16.623**	**5.832**
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.046.967	5.534.498
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.384.652	1.323.075
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	161.311	163.593
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.058	1.040
Cộng	**7.610.611**	**7.028.038**

17. Tiền gửi của khách hàng	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.262.664	765.029
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.177	1.304
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	**893.222**	**898.096**
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	8.238	9.712
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.619	13.215
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	25.103.063	24.194.459
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	183.127	233.491
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4.639	6.871
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	13	2.015
Tổng cộng	**27.484.762**	**26.124.192**

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Tiền gửi của cá nhân	25.722.453	24.842.780
Công ty cổ phần	1.098.572	628.595
Công ty trách nhiệm hữu hạn	306.483	302.988
Doanh nghiệp tư nhân	625	763
Khác	356.629	349.066
Tổng cộng	**27.484.762**	**26.124.192**

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh	409	-

19. Các khoản nợ khác	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Phải trả công nhân viên	28	7
Các khoản thuế phải nộp (i)	25.056	21.694
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	742	1.416
Các khoản chờ thanh toán khác	102.425	91.536
Chuyển tiền phải trả	4.386	5.150
Phải trả khác	47.247	22.244
Tổng cộng	**179.884**	**142.047**

(i) Các khoản thuế phải nộp	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Thuế giá trị gia tăng	774	562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.514	19.045
Thuế thu nhập cá nhân	1.768	2.087
Tổng cộng	**25.056**	**21.694**

Mẫu số: **B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

Đơn vị tính: triệu đồng

20. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	**3.000.000**	**(34.200)**	**92.011**	**193.230**	**3**	**-**	**300.553**	**3.551.597**
Lợi nhuận thuần trong kỳ							59.081	59.081
Chênh lệch tỷ giá hối đoái						(182)		(182)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	**3.000.000**	**(34.200)**	**92.011**	**193.230**	**3**	**(182)**	**359.635**	**3.610.497**

(ii) Vốn điều lệ	31/03/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000	300.000.000	3.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(34.200)	(3.800.000)	(34.200)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	296.200.000	2.965.800	296.200.000	2.965.800

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Cột kỳ này: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
- Cột kỳ trước: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

21. Thu nhập lãi thuần	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	30.571	26.591
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	683.226	599.340
Thu từ lãi, đầu tư chứng khoán nợ	17.814	26.053
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	578	369
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.630	316
	733.819	652.669
Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(2.837)	(7.042)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(478.091)	(395.820)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(39.566)	(29.564)
	(520.494)	(432.426)
Tổng cộng	**213.325**	**220.243**

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu phí dịch vụ		
Thu dịch vụ thanh toán	5.051	2.532
Thu dịch ngân quỹ, ủy thác và đại lý	254	188
Thu khác về dịch vụ	9.804	8.582
	15.109	11.302
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(1.845)	(751)
Chi dịch vụ khác	(426)	(528)
	(2.271)	(1.279)
Tổng cộng	**12.838**	**10.023**

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.081	3.704
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.501)	(3.427)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.184)	-
Tổng cộng	**2.396**	**277**

24. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.396	2.075
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	15.073	-
Tổng cộng	**43.469**	**2.075**

25. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập khác		
Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ	253	37
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	1.016	491
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	776	315
Thu khác	1.683	1.593
	3.728	2.436
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(301)	(2.111)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(604)	(378)
	(905)	(2.489)
Tổng cộng	**2.823**	**(53)**

26. Chi phí hoạt động	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.770	3.744
2. Chi phí nhân viên	113.482	77.068
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*100.176*	*67.920*
Các khoản đóng góp theo lương	*8.501*	*5.425*
Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc	*4.805*	*3.723*
3. Chi về tài sản	43.220	39.636
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	*16.049*	*13.813*
Chi phí thuê tài sản	*13.837*	*13.286*
Chi sữa chữa, bảo dưỡng tài sản	*8.537*	*8.636*
Chi mua sắm công cụ lao động	*4.710*	*3.770*
Chi bảo hiểm tài sản	*87*	*131*
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	29.878	26.723
Trong đó:		
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng	5.848	6.033
Công tác phí	1.019	735
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu	6.567	6.009
Chi phí thông tin liên lạc	5.410	4.870
Chi phí đào tạo	146	157
Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết	8.890	7.660
Khác	1.998	1.259
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	9.169	7.966
Tổng cộng	**200.519**	**155.137**

27. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 9(iii))	534	5.053

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Lợi nhuận trước thuế	73.798	72.375
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	14.760	14.475
Thuế TNDN công ty con được ưu đãi	(151)	(340)
Chi phí không được trừ	108	61
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**14.717**	**14.196**

29. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	482.903	435.490
Tiền gửi tại NHNNVN	2.476.574	1.051.251
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	502.272	432.277
Tiền gửi các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.183.068	2.014.984
Tổng cộng	**7.644.817**	**3.934.002**

30. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
I. Số lượng nhân viên bình quân	**2.625**	**2.443**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong kỳ		
1. Lương	100.176	67.920
2. Thưởng	-	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	100.176	67.920
4. Tiền lương bình quân	38	28
5. Thu nhập bình quân	38	28

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Quý 1 năm 2018

Chỉ tiêu	**Số dư đầu năm**	**Phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**
		Số phải nộp	**Số đã nộp**	
Thuế GTGT	562	2.637	(2.425)	774
Thuế TNDN	19.045	14.717	(11.248)	22.514
Các loại thuế khác	2.087	3.638	(3.957)	1.768
Tổng cộng	**21.694**	**20.992**	**(17.630)**	**25.056**

32. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo	**31/03/2018**	**31/12/2017**
Bất động sản	38.098.952	34.995.209
Máy móc và thiết bị	131.020	133.971
Phương tiện vận tải	902.949	893.811
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.183.299	1.465.401
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	3.852.521	4.312.417
Sổ tiết kiệm	2.496.400	2.823.671
Hàng tồn kho	3.933	20.975
Khác	523.209	224.560
Tổng	**48.192.283**	**44.870.015**

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 31/03/2018	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.493	(12)	2.481
Bảo lảnh khác	88.107	(4.456)	83.651
	90.600	**(4.468)**	**86.132**

Ngày 31/12/2017	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	17.958	(6.899)	11.059
Bảo lảnh khác	69.185	(1.987)	67.198
	87.143	**(8.886)**	**78.257**

34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 31/03/2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	33.547.945	35.095.373	90.600	0	1.749.515

Ngày 31/12/2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng - gộp	CCTC phái sinh	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	31.100.944	33.152.230	87.143	0	2.311.271

35. Rủi ro thị trường

35.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			482.903					482.903
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			2.476.574					2.476.574
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			2.957.290	1.728.050				4.685.340
Cho vay khách hàng (*)	233.959	215.857	2.760.412	1.496.037	9.732.857	5.226.948	6.719.961	26.386.031
Chứng khoán đầu tư (*)					118.901	1.630.614		1.749.515
Góp vốn, đầu tư dài hạn							14.521	14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư						717.128	891.399	1.608.527
Tài sản Có khác (*)			1.560.930	105.719	301.945	384.161		2.352.755
Tổng Tài sản	**233.959**	**215.857**	**10.238.109**	**3.329.806**	**10.153.703**	**7.958.851**	**7.625.881**	**39.756.166**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			3.446.884	4.010.124	28.400	114.198	11.005	7.610.611
Tiền gửi của khách hàng			8.221.182	6.270.016	11.930.263	1.062.662	639	27.484.762
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			409					409
Các khoản nợ khác			689.074					689.074
Tổng Nợ phải trả			**12.357.549**	**10.280.140**	**11.958.663**	**1.176.860**	**11.644**	**35.784.856**
Mức chênh thanh khoản ròng	**233.959**	**215.857**	**(2.119.440)**	**(6.950.334)**	**(1.804.960)**	**6.781.991**	**7.614.237**	**3.971.310**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

35.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			482.903						482.903
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		542.927	1.933.647						2.476.574
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			2.251.385	1.819.930	614.025				4.685.340
Cho vay khách hàng (*)	449.817		227.839	217.565	328.579	10.203.839	3.483.484	11.474.908	26.386.031
Chứng khoán đầu tư (*)		1.265.332					484.183		1.749.515
Góp vốn, đầu tư dài hạn		14.521							14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.608.527							1.608.527
Tài sản Có khác (*)		2.352.755							2.352.755
Tổng Tài sản	**449.817**	**5.784.062**	**4.895.774**	**2.037.495**	**942.604**	**10.203.839**	**3.967.667**	**11.474.908**	**39.756.166**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			1.409.888	4.466.336	1.476.081	54.611	186.024	17.671	7.610.611
Tiền gửi của khách hàng			1.339.252	4.513.210	1.037.172	9.154.471	11.395.460	45.197	27.484.762
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			409						409
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá									-
Các khoản nợ khác		689.074							689.074
Tổng Nợ phải trả		**689.074**	**2.749.549**	**8.979.546**	**2.513.253**	**9.209.082**	**11.581.484**	**62.868**	**35.784.856**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**449.817**	**5.094.988**	**2.146.225**	**(6.942.051)**	**(1.570.649)**	**994.757**	**(7.613.817)**	**11.412.040**	**3.971.310**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**449.817**	**5.094.988**	**2.146.225**	**(6.942.051)**	**(1.570.649)**	**994.757**	**(7.613.817)**	**11.412.040**	**3.971.310**

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

35.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	421.973	56.806	2.926	1.198	482.903
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	2.454.175	22.399			2.476.574
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.995.224	1.403.151	282.696	4.269	4.685.340
Cho vay khách hàng (*)	26.311.031	75.000			26.386.031
Chứng khoán đầu tư (*)	1.749.515				1.749.515
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.608.527				1.608.527
Tài sản Có khác (*)	2.352.755				2.352.755
Tổng Tài sản	**37.907.721**	**1.557.356**	**285.622**	**5.467**	**39.756.166**
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ NHNN					0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.224.901	1.104.820	280.890		7.610.611
Tiền gửi của khách hàng	27.271.839	212.289	634		27.484.762
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	409				409
Các khoản nợ khác	689.074				689.074
Vốn và các quỹ	3.610.497				3.610.497
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	**37.796.720**	**1.317.109**	**281.524**	**0**	**39.395.353**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**111.001**	**240.247**	**4.098**	**5.467**	**360.813**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					**0**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**111.001**	**240.247**	**4.098**	**5.467**	**360.813**

36. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

	Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018				
	Khu vực Miền Bắc	**Khu vực Miền Trung**	**Khu vực Miền Nam**	**Điều chỉnh**	**Tổng**
I. Doanh thu	**69.278**	**112.287**	**695.182**	**(72.539)**	**804.208**
1. Doanh thu lãi	68.875	110.779	626.705	(72.539)	733.820
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	34.213	97.507	602.100		733.820
Doanh thu lãi nội bộ	34.662	13.272	24.605	(72.539)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	371	811	13.928		15.110
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	32	697	54.549		55.278
II. Chi phí	**(63.427)**	**(91.314)**	**(647.673)**	**72.538**	**(729.876)**
1. Chi phí lãi	(51.600)	(69.702)	(471.730)	72.538	(520.494)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(49.579)	(65.633)	(405.282)		(520.494)
Chi phí lãi từ nội bộ	(2.021)	(4.069)	(66.448)	72.538	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(269)	(1.590)	(14.190)		(16.049)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(11.558)	(20.022)	(161.753)		(193.333)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**5.851**	**20.973**	**47.509**		**74.332**
Chi phí dự phòng rủi ro	**796**	**32**	**(1.362)**		**(534)**
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**6.647**	**21.005**	**46.147**		**73.798**

	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018				
	Khu vực Miền Bắc	**Khu vực Miền Trung**	**Khu vực Miền Nam**	**Điều chỉnh**	**Tổng**
III. Tài sản	**1.286.332**	**3.820.405**	**34.288.616**	**-**	**39.395.353**
1. Tiền mặt	43.382	73.991	365.530		482.903
2. Tài sản cố định	4.461	253.496	1.466.524		1.724.481
3. Tài sản khác	1.238.489	3.492.918	32.456.562		37.187.969
IV. Nợ phải trả	**2.975.840**	**3.975.180**	**28.833.836**	**-**	**35.784.856**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.767.116	3.973.190	28.800.435		35.540.741
2. Nợ phải trả khác	208.724	1.990	33.401		244.115

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tuyền Tổng Giám đốc
Thị Duyên	Phạm Thị Mỹ Chi	Trần Tuấn Anh